

TỔNG CÔNG TY BÐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2018

Nơi nhận báo cáo: TỔNG CÔNG TY BÐATHH MIỀN BẮC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		26,996,587,191	30,957,670,511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,694,677,367	25,608,515,371
1. Tiền	111		10,694,677,367	25,608,515,371
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,834,170,816	4,809,377,672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,766,170,816	4,661,377,672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		68,000,000	148,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		101,009,729	92,357,126
1. Hàng tồn kho	141		101,009,729	92,357,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366,729,279	447,420,342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,170,000	97,766,654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		357,559,279	349,653,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		22,102,341,430	22,630,480,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		749,820,696	749,820,696
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-749,820,696	-749,820,696

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		22,102,341,430	22,630,480,576
1. TSCĐ hữu hình	221		18,091,041,430	18,619,180,576
- Nguyên giá	222		35,818,582,619	35,872,542,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-17,727,541,189	-17,253,361,883
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		4,011,300,000	4,011,300,000
- Nguyên giá	228		4,011,300,000	4,011,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		49,098,928,621	53,588,151,087
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		13,843,912,973	22,328,443,672
I. Nợ ngắn hạn	310		13,843,912,973	22,328,443,672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		682,569,150	670,934,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54,736,955	28,817,843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,045,931,235	1,928,123,625
4. Phải trả người lao động	314		6,093,766,777	9,679,431,846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		190,993,325	290,995,325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,383,828,338	1,134,653,840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,392,087,193	8,595,487,193
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		35,255,015,648	31,259,707,415
I. Vốn chủ sở hữu	410		35,255,015,648	31,259,707,415
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		31,259,707,415	31,259,707,415
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		31,259,707,415	31,259,707,415
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,995,308,233	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3,995,308,233	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		49,098,928,621	53,588,151,087

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Châu

Nguyễn Thị Hải Yến

Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,951,771,334	16,240,563,071	18,951,771,334	16,240,563,071
Doanh thu hoa tiêu			18,517,048,843	15,836,111,820	18,517,048,843	15,836,111,820
Doanh thu dịch vụ tàu lai, đại lý hàng hải			434,722,491	404,451,251	434,722,491	404,451,251
Chi phí giảm trừ doanh thu	02		0			0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18,951,771,334	16,240,563,071	18,951,771,334	16,240,563,071
Lãi vốn hàng bán	11		9,847,586,018	9,043,109,381	9,847,586,018	9,043,109,381
Trong đó: Chi phí dịch vụ tàu lai, đại lý hàng hải			326,456,998	384,228,688	326,456,998	384,228,688
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,104,185,316	7,197,453,690	9,104,185,316	7,197,453,690
Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,422,928	36,502,275	9,422,928	36,502,275
Chi phí tài chính	22			2,179,951	0	2,179,951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
Chi phí bán hàng	25					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,136,290,453	3,815,396,251	4,136,290,453	3,815,396,251
Trong đó: Chi phí dịch vụ nhà nghỉ			17,134,410		17,134,410	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		4,977,317,791	3,416,379,763	4,977,317,791	3,416,379,763
Thu nhập khác	31		16,817,500	0	16,817,500	0
Chi phí khác	32			5,000,000	0	5,000,000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16,817,500	(5,000,000)	16,817,500	-5,000,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,994,135,291	3,411,379,763	4,994,135,291	3,411,379,763
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		998,827,058		998,827,058	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,995,308,233	3,411,379,763	3,995,308,233	3,411,379,763
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải Yến



Lập ngày 25 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ - Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,160,240,746	20,618,066,198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,040,746,786)	(3,671,989,518)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,374,232,090)	(8,481,685,345)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,522,101,848)	(1,205,428,065)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,415,351,131	742,981,991
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,561,772,085)	(14,697,137,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,923,260,932)	(6,695,191,740)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(759,915,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-10,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,422,928	36,502,275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,990,577,072)	(723,412,725)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã p	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-14,913,838,004	(7,418,604,465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,608,515,371	15,013,249,346
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,694,677,367	7,594,644,881

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải Yến

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2018.
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
NGƯỜI CHỮ KÝ
NGUYỄN VĂN TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý I năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III do nhà nước làm chủ sở hữu là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100030 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17/02/1998, đăng ký sửa đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới thuê tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực III tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

b) Các khoản cho vay;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa công ty và người mua.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, như các khoản tạo ra doanh thu hoạt động tài chính: thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu không mang tính thương mại: cho mượn tài sản, tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; khoản ký quỹ, ký cược phản ánh TK 244; khoản tạm ứng ở TK 141 ...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	705,937,406	182,965,163
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,988,739,961	25,425,550,208
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	10,694,677,367	25,608,515,371
2. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5,766,170,816	4,661,377,672
- Tổng công ty BĐATHH miền Bắc	295,918,054	295,918,054
- Công ty CP đại lý hàng hải VN tại QN (VOSA QN)	1,850,515,368	1,106,526,605
- Các khách hàng khác	3,619,737,394	3,258,933,013
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	5,766,170,816	4,661,377,672
3. Trả trước người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	0	0
- Công ty TNHH MTV 189	0	0
b) Trả trước người bán là các bên liên quan		
Cộng	0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	68,000,000	148,000,000
Cộng	68,000,000	148,000,000
5. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	749,820,696	749,820,696
1. Công ty CP vận tải dầu khí VN (FALCON)	497,187,440	497,187,440
2. Công ty TNHH MTV vận tải VINASHIN	252,633,256	252,633,256
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	749,820,696	749,820,696
6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu (Nhiên liệu)	101,009,729	92,357,126
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	101,009,729	92,357,126

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm tàu

- Chi phí mua công cụ dụng cụ

Cộng

Cuối năm

0

9,170,000

9,170,000

Đầu năm

34,891,200

62,875,454

97,766,654

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng

Cuối năm

0

Đầu năm

0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đầu năm	12,918,650,181	1,812,829,244	20,940,554,639	200,508,395	35,872,542,459
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Mua trong năm					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		53,959,840			53,959,840
Giảm khác					
Giá trị cuối năm	12,918,650,181	1,758,869,404	20,940,554,639	200,508,395	35,818,582,619
Giá trị hao mòn lũy kế đầu năm	4,000,958,689	1,164,958,031	11,892,603,963	194,841,200	17,253,361,883
Khấu hao trong năm	94,479,237	42,416,013	387,785,562	3,458,334	528,139,146
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		53,959,840			53,959,840
Giảm khác					
Giá trị cuối năm	4,095,437,926	1,153,414,204	12,280,389,525	198,299,534	17,727,541,189
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8,917,691,492	647,871,213	9,047,950,676	5,667,195	18,619,180,576
Tại ngày cuối năm	8,823,212,255	605,455,200	8,660,165,114	2,208,861	18,091,041,430

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,026,373,339

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

834,406,000

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Ban quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,011,300,000				4,011,300,000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4,011,300,000				4,011,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	4,011,300,000				4,011,300,000
- Tại ngày cuối năm	4,011,300,000				4,011,300,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Hoa tiêu hàng hải kv III với tổng số là: 4.011.300.000 đồng.

Bao gồm:

+ Nhà Trụ sở Công ty số 41 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN	2,410,800,000
+ Nhà số 33 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN:	918,000,000
+ Nhà số 113 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN:	682,500,000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

13. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	682,569,150	682,569,150	670,934,000	670,934,000
Cảng dầu B12	588,372,950	588,372,950	587,711,600	587,711,600
CH bán lẻ xăng dầu số 48, 52	94,196,200	94,196,200	83,222,400	83,222,400
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	682,569,150	682,569,150	670,934,000	670,934,000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	289,570,727	289,570,727	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,101,848	998,827,058	1,522,101,848	998,827,058
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Thuế thu nhập cá nhân	51,381,133	1,268,450,677	1,272,727,633	47,104,177
Thuế khác (Môn bài)	0	4,000,000	4,000,000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	354,640,644	-354,640,644		0
Cộng	1,928,123,625	2,206,207,818	3,088,400,208	1,045,931,235

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng	0	0	0	0

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Các khoản trích trước khác:	190,993,325	290,995,325
+ Trích trước chi phí dịch vụ tàu lai	190,993,325	290,995,325
Cộng	190,993,325	290,995,325

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	489,123,694	453,975,940
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	894,704,644	680,677,900
Cộng	1,383,828,338	1,134,653,840

17. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

0

b) Dài hạn

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cuối năm

Đầu năm

18. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

0

0

19. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

20. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNHL phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	26,927,883,225	1,990,697,286	0	0	0	28,918,580,511
Tăng vốn trong năm trước	4,331,824,190	2,341,126,904				6,672,951,094
Lãi trong năm trước				7,803,756,346		7,803,756,346
Tăng khác						
Trích các quỹ				-7,803,756,346		-7,803,756,346
Giảm vốn trong năm trước		-433,182,419				-4,331,824,190
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	31,259,707,415	0	0	0	0	31,259,707,415
Tăng vốn trong năm nay						0
Lãi trong năm nay				3,995,308,233		3,995,308,233
Tăng khác						
Trích các quỹ						0
Giảm vốn trong năm nay						0
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	31,259,707,415	0	0	3,995,308,233	0	35,255,015,648

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	31,259,707,415	31,259,707,415
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	31,259,707,415	31,259,707,415

Các giao dịch về vốn với các chủ SH, phân phối cổ tức, lợi nhuận

Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	0	
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD kỳ này	3,995,308,233	
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	
Lợi nhuận được phân phối các quỹ trong kỳ	0	
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	3,995,308,233	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng (Hoa tiêu)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Năm nay	Năm trước
18,517,048,843	15,836,111,820
434,722,491	404,451,251

18,951,771,334	16,240,563,071
-----------------------	-----------------------

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Cộng

0	0
---	---

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

9,847,586,018	9,043,109,381
---------------	---------------

Cộng

9,847,586,018	9,043,109,381
----------------------	----------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

9,422,928	6,431,394
-----------	-----------

0	30,070,881
---	------------

Cộng

9,422,928	36,502,275
------------------	-------------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

0	2,179,951
---	-----------

Cộng

0	2,179,951
----------	------------------

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	16,817,500	0
Cộng	16,817,500	0
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	5,000,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	
Cộng	0	5,000,000
8. Chi phí bán hàng và các chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,136,290,453	3,815,396,251
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,812,888,318	1,679,606,970
+ Nhiên liệu	1,769,573,772	1,570,769,351
+ Vật liệu	43,314,546	108,837,619
- Chi phí nhân công	8,834,448,286	7,582,119,618
+ Lương và các khoản phụ cấp	8,332,671,979	7,126,250,319
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	501,776,307	455,869,299
- Chi phí khấu hao TSCĐ	528,139,146	505,174,254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,025,981,008	1,183,839,112
- Chi phí khác bằng tiền	1,782,419,713	1,914,945,629
Cộng	13,983,876,471	12,865,685,583
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	4,994,135,291	3,411,379,763
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	0	
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	4,994,135,291	3,411,379,763
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	998,827,058	0
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phí tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

So sánh một số chỉ tiêu

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH	SO SÁNH	
		QUÝ I NĂM 2018	QUÝ I NĂM 2017	QUÝ I NĂM 2018	TH/KH	TH/NT
1	Lượt tàu	1,104	1,005	1,004	109.96	109.85
2	Sản lượng (GRT-Hải lý)	342,995,754	346,796,850	264,668,513	129.59	98.90
3	Tổng doanh thu	18,978,011,762	16,277,065,346	16,463,613,128	115.27	116.59
4	Tổng chi phí	13,983,876,471	12,865,685,583	13,997,407,004	99.90	108.69
5	Lợi nhuận trước thuế	4,994,135,291	3,411,379,763	2,466,206,124	202.50	146.40

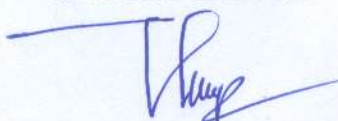
Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Tâm